

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**



## MỤC LỤC

|  | Trang   |
|--|---------|
| 1. Mục lục   | 1       |
| 2. Báo cáo của Ban Giám đốc  | 2 - 4   |
| 3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ   | 5 - 6   |
| 4. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018  | 7 - 10  |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 11      |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018           | 12 - 13 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018    | 14 - 42 |

\*\*\*\*\*



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Khái quát về Công ty**

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000567, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai 04 lần cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do thay đổi mã số doanh nghiệp, bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ, trong đó thay đổi lần thứ 4 là ngày 02 tháng 12 năm 2016.

**Trụ sở hoạt động**

- Địa chỉ : G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 0261 2 608 107
- Fax : 0261 6 501 826
- Website : icdlongbinh.com
- Mã số thuế : 3 6 0 1 0 3 3 2 1 3

**Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:**

- Xếp dỡ hàng hóa, container;
- Đại lý giao nhận hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy;
- Dịch vụ phân loại, lưu trữ và đóng gói hàng hóa; đóng gói hàng container;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, thiết bị xếp dỡ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê phương tiện vận tải, vỏ container, thiết bị xếp dỡ;
- Đại lý vận tải, đại lý ký gửi kiểm kiện, kiểm nghiệm, giám định, bảo hiểm hàng hóa;
- Dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thông tin thị trường;
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, nông sản (Đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ), thực phẩm chế biến, sản phẩm may mặc, giày dép, phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, nguyên phụ liệu sản xuất, hàng tiêu dùng;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển, tiếp nhận bảo quản hàng hóa, máy móc;
- Dịch vụ sửa chữa máy móc tàu biển;
- Kinh doanh kho bãi;
- Kinh doanh dịch vụ logistics;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo;
- Dịch vụ chuyển phát nhanh (trừ dịch vụ chuyển phát thư);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Làm sạch, phân loại nông sản./.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng quản trị

| Họ và tên          | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|--------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Ngô Trọng Phần | Chủ tịch   | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Trần Triệu Phú | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018 |
| Bà Hoàng Thị Hiền  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018     |
| Ông Vũ Thành Trung | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018   |
| Ông Phạm Duy Tân   | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018 |
| Bà Nguyễn Bích Hòa | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018 |

### Ban kiểm soát

| Họ và tên              | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm              |
|------------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Viết Trường | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Trần Nghĩa Sĩ      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018     |
| Bà Trịnh Thị Hoài Thu  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018     |
| Bà Mai Thị Mộng Kiều   | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018   |
| Ông Lê Xuân Sơn        | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018   |

### Ban điều hành, quản lý

| Họ và tên          | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm           |
|--------------------|--------------|------------------------------------|
| Ông Trần Triệu Phú | Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2016 |
| Ông Trần Hoàng Lân | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 01 năm 2013 |
| Ông Phan Anh Tuấn  | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2017  |
| Ông Nguyễn Đình Tứ | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2017  |
| Bà Đoàn Thị Hằng   | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2018  |

## Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Triệu Phú - Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2016).

## Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc, 



Trần Triệu Phú

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

NON X...  
VI...  
M...



**BAKER TILLY  
A&C**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C  
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.



Headquarters : 02 Trương Sơn St., Tân Bình Dist., Ho Chi Minh City  
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970  
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City  
Branch in Nha Trang: 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City  
Branch in Can Tho : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City  
[www.a-c.com.vn](http://www.a-c.com.vn)

Số: 2.0553/2018/TC-AC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2018, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số VII.5 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ về vấn đề tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn lần lượt là 66.207.244.521 VND và 101.523.194.224 VND. Sự kiện này cùng những vấn đề khác được nêu trong thuyết minh số VII.5 (trang 41) cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



---

**Nguyễn Hoàng Đức - Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0368-2018-008-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH**

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>144.688.731.309</b> | <b>151.693.414.483</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>40.417.642.180</b>  | <b>34.437.383.032</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 15.417.642.180         | 34.437.383.032         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 25.000.000.000         | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>102.366.288.361</b> | <b>115.461.537.360</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 89.429.891.236         | 81.092.687.530         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 7.244.734.322          | 29.087.865.260         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5         | 5.745.992.803          | 5.335.314.570          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (54.330.000)           | (54.330.000)           |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>1.904.800.768</b>   | <b>1.794.494.091</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.7a        | 1.625.050.733          | 1.715.615.419          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 279.750.035            | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                      | 78.878.672             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH**

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>948.583.089.722</b>   | <b>877.465.124.387</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>538.039.495.499</b>   | <b>558.065.661.966</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.7         | 538.035.328.844          | 558.036.495.309          |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 769.727.172.075          | 769.477.322.620          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (231.691.843.231)        | (211.440.827.311)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.8         | 4.166.655                | 29.166.657               |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 434.504.400              | 434.504.400              |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (430.337.745)            | (405.337.743)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | V.9         | <b>74.095.976.255</b>    | <b>26.037.255.408</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 74.095.976.255           | 26.037.255.408           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>27.638.210.000</b>    | <b>27.638.210.000</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | V.2         | 20.400.000.000           | 20.400.000.000           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.2         | 7.238.210.000            | 7.238.210.000            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>308.809.407.968</b>   | <b>265.723.997.013</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.7b        | 308.809.407.968          | 265.723.997.013          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.093.271.821.031</b> | <b>1.029.158.538.870</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH**

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>813.760.459.013</b> | <b>736.592.874.800</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>246.211.925.533</b> | <b>217.900.659.004</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.11        | 114.506.538.516        | 96.809.647.452         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.12        | 5.738.068              | 19.087.195             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13        | 3.805.558.923          | 3.101.675.901          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 5.890.259.422          | 9.559.823.328          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.14        | 906.760.424            | 2.039.486.552          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | V.15a       | 4.962.613.324          | 5.332.613.324          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.16a       | 67.466.898.054         | 50.935.046.535         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.17a       | 45.754.341.803         | 49.753.561.735         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.18        | 2.913.216.999          | 349.716.982            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>567.548.533.480</b> | <b>518.692.215.796</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        | V.15b       | 128.036.563.780        | 114.777.914.818        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.16b       | 179.545.044.010        | 171.208.992.350        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.17b       | 259.966.925.690        | 232.705.308.628        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH**

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             |                          |                          |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>279.511.362.018</b>   | <b>292.565.664.070</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>279.511.362.018</b>   | <b>292.565.664.070</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 187.000.000.000          | 187.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 187.000.000.000          | 187.000.000.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 51.352.641.297           | 42.828.194.667           |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 41.158.720.721           | 62.737.469.403           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 15.958.999.440           | 62.737.469.403           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 25.199.721.281           | -                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>1.093.271.821.031</b> | <b>1.029.158.538.870</b> |

Lập, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu



Lê Quỳnh Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Khiêm



Giám đốc

Trần Triệu Phú

318  
NH  
NG  
HIỆP  
DÂN  
A S  
AI H  
7 Đ

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH**

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|--|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------------|
|  |       |             | Năm nay                           | Năm trước             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 166.800.923.319                   | 170.447.563.778       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                                 | -                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 166.800.923.319                   | 170.447.563.778       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 112.301.149.267                   | 107.646.958.625       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 54.499.774.052                    | 62.800.605.153        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 2.798.717.754                     | 2.339.980.414         |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 9.571.187.001                     | 9.578.624.428         |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 9.316.598.157                     | 9.338.265.820         |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.5        | 1.479.212.293                     | 610.417.500           |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.6        | 15.367.247.060                    | 13.782.219.895        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 30.880.845.452                    | 41.169.323.744        |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 100.453.166                       | 73.290.329            |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 83.224.500                        | 251.686.389           |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 17.228.666                        | (178.396.060)         |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 30.898.074.118                    | 40.990.927.684        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    |             | 5.698.352.837                     | 7.830.720.028         |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                                 | -                     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <u>25.199.721.281</u>             | <u>33.160.207.656</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |             | -                                 | -                     |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    |             | -                                 | -                     |

Lập ngày 27 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu



Lê Quỳnh Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Khiêm



Trần Triệu Phú

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH**

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
|  |           |             | Năm nay                           | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                                   |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |             | 30.898.074.118                    | 40.990.927.684          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |             |                                   |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        | V.8,9       | 20.276.015.922                    | 19.822.179.765          |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | -                                 | -                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | 33.847.550                        | (4.949.565)             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (2.742.151.077)                   | (2.259.999.996)         |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | VI.4        | 9.316.598.157                     | 9.338.265.820           |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             | -                                 | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 57.782.384.670                    | 67.886.423.708          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | 10.419.762.633                    | 35.567.065.136          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | -                                 | 323.250.000             |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |             | 37.670.855.170                    | 28.348.877.514          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | (38.255.420.198)                  | (20.724.730.845)        |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             | -                                 | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (9.756.848.798)                   | (9.427.231.269)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | V.13        | (6.050.970.379)                   | (8.354.300.122)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | 60.000.000                        | 6.381.937               |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (7.700.523.316)                   | (6.031.154.524)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>44.169.239.782</b>             | <b>87.594.581.535</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                                   |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (53.047.996.373)                  | (28.134.302.255)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                                 | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -                                 | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                                 | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | -                                 | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | 2.549.829.400                     | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 2.742.151.077                     | 1.239.999.996           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(47.756.015.896)</b>           | <b>(26.894.302.259)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH**

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU   | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                                |
|--|-----------|----------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|  |           |                | Năm nay                           | Năm trước                      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |                |                                   |                                |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |                | -                                 | -                              |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |                | -                                 | -                              |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | V.17           | 53.138.840.845                    | 13.920.962.601                 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | V.17           | (29.876.443.715)                  | (21.039.513.207)               |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |                | -                                 | -                              |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |                | (13.725.000.000)                  | (18.187.500.000)               |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | <i>40</i> |                | <u><i>9.537.397.130</i></u>       | <u><i>(25.306.050.606)</i></u> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   | 50        |                | 5.950.621.016                     | 35.394.228.670                 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60        | V.1            | 34.437.383.032                    | 24.363.874.533                 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |                | 29.638.132                        | (284.474)                      |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   | 70        | V.1            | <u>40.417.642.180</u>             | <u>59.757.818.729</u>          |

Lập, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu



Lê Quỳnh Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Khiêm

Giám đốc



Trần Triệu Phú

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

---

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
-

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

---

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết*

##### *Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

##### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

##### *Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

##### *Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công

---

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

---

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### ***Chi phí thuê cơ sở hạ tầng***

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê.

#### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa thể hiện chi phí bù lún, san lấp ban đầu cho phần đất Công ty đang sử dụng. Chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại tính từ thời điểm hoàn thành công tác bù lún, san lấp đến thời điểm hết thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất.

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

### **8. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### **9. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 7 – 20        |
| Máy móc và thiết bị             | 3 – 7         |
| Phương tiện vận tải, thuyền dẫn | 7             |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3             |
| Tài sản cố định khác            | 3             |

#### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm máy tính:

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

#### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

##### *Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát*

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

---

### 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 14. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cô tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cô tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

---

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## **17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## **18. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

---

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

T. T. H. H. H. H.  
H. H. H. H. H. H.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 666.981.104           | 451.470.477           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 14.750.661.076        | 33.985.912.555        |
| Các khoản tương đương tiền      | 25.000.000.000        |                       |
| <b>Cộng</b>                     | <b>40.417.642.180</b> | <b>34.437.383.032</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | Số cuối kỳ            |          |                       | Số đầu năm            |          |                       |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị hợp lý        |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                       | <b>20.400.000.000</b> |          |                       | <b>20.400.000.000</b> |          |                       |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long <sup>(i)</sup>  | 20.400.000.000        |          |                       | 20.400.000.000        |          |                       |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>               | <b>7.238.210.000</b>  |          | <b>10.420.630.800</b> | <b>7.238.210.000</b>  |          | <b>10.102.443.600</b> |
| Ngân hàng TMCP Quân đội <sup>(ii)</sup>             | 5.238.210.000         |          | 10.420.630.800        | 5.238.210.000         |          | 10.102.443.600        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long <sup>(iv)</sup> | 2.000.000.000         |          |                       | 2.000.000.000         |          |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>27.638.210.000</b> |          | <b>10.420.630.800</b> | <b>27.638.210.000</b> |          | <b>10.102.443.600</b> |

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602427771 ngày 24 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần thứ nhất ngày 02 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long 20.400.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

(ii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đầu tư cổ phiếu vào Ngân hàng TMCP Quân đội với giá trị 5.238.210.000 VND tương ứng với 397.734 cổ phần. Đây là khoản ủy thác đầu tư qua Công ty mẹ là Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603419910 ngày 08 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long 1.160.000.000 VND, tương đương 5,8% vốn điều lệ. Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2017/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 8 năm 2017 của Công ty phê duyệt việc góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long với số vốn góp là 2.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 2.000.000.000 VND, tương đương 10% vốn điều lệ.

**Giá trị hợp lý**

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Tình hình hoạt động của công ty con**

Công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

*Giao dịch với công ty con*

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con như sau:

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|--|-----------------------------------|---------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước     |
| <i>Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long</i> |                                   |               |
| Cung cấp dịch vụ trong kỳ                  | 221.999.022                       | 279.062.156   |
| Dịch vụ cho thuê kho dài hạn               | 468.033.798                       | 468.033.798   |
| Sử dụng dịch vụ trong kỳ                   |                                   | 1.992.389.915 |
| Cổ tức được chia                           | 2.040.000.000                     | 2.040.000.000 |

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>   | <b>15.124.287.112</b> | <b>4.395.368.863</b>  |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn                       | 14.230.788.532        | 3.694.756.670         |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long   | 155.189.204           | 68.604.640            |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Long Bình                                   |                       | 31.579.164            |
| Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng  | 678.254.575           | 548.117.005           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng                                       | 6.497.026             | 37.975.559            |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng   | 33.634.338            |                       |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng   | 19.923.437            | 14.335.825            |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i>   | <b>74.305.604.124</b> | <b>76.697.318.667</b> |
| Công ty TNHH Dịch vụ Chuỗi cung ứng DHL Việt Nam                                | 3.959.875.506         | 5.827.100.361         |
| Công ty Global Home, K.S.   | 11.323.403.188        | 10.397.629.826        |
| Công ty TNHH Nestle Việt Nam  | 2.335.530.840         | 3.048.178.066         |
| Công ty TNHH Pacorini Việt Nam  | 4.250.941.648         | 2.219.827.064         |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Châu Á Thái Bình Dương                      | 117.729.696           | 4.299.664.005         |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Châu Á Thái Bình Dương tại Hà Nội | 1.608.077             | 2.205.510.926         |
| Công ty TNHH Tiến Nga   | 21.060.960.736        | 21.186.316.575        |
| Công ty Cổ phần Tiếp Vận Long Bình  | 5.227.917.382         | 4.947.353.049         |
| Chi nhánh Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam                                | 3.574.618.817         | 3.581.820.548         |
| Các khách hàng khác   | 22.453.018.234        | 19.015.497.411        |
| <b>Cộng</b>   | <b>89.429.891.236</b> | <b>81.092.687.530</b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm            |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng T.CONNS | 6.819.667.719        | 28.747.799.087        |
| Công ty TNHH Thương mại Phước An | 236.051.200          |                       |
| Công ty TNHH Mát thần Sài Gòn    | 10.000.000           |                       |
| Các nhà cung cấp khác            |                      | 340.066.173           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>7.244.734.322</b> | <b>29.087.865.260</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****5. Phải thu ngắn hạn khác**

|  | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm           |             |
|--|----------------------|----------|----------------------|-------------|
|  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng    |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>          | <b>5.745.992.803</b> |          | <b>5.335.314.570</b> |             |
| Tạm ứng  | 1.928.271.238        |          | 1.446.821.353        |             |
| Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu                         | 1.842.443.941        |          | 217.420.070          |             |
| Công ty TNHH Miniso Việt Nam                         | 434.331.554          |          |                      | 160.000.000 |
| Ký cược, ký quỹ                                      |                      |          |                      | 160.000.000 |
| Thuế VAT chưa kê khai                                | 517.500              |          |                      |             |
| Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần                  | 222.170.600          |          | 2.772.000.000        |             |
| Phải thu về kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm |                      |          | 125.144.106          |             |
| Các khoản chi hộ khác                                | 407.928.466          |          | 425.958.966          |             |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                     | 910.329.504          |          | 187.970.075          |             |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.745.992.803</b> |          | <b>5.335.314.570</b> |             |

**6. Nợ xấu**

|  | Thời gian quá hạn | Số cuối kỳ        |                        | Thời gian quá hạn | Số đầu năm        |                        |
|--|-------------------|-------------------|------------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
|  |                   | Giá gốc           | Giá trị có thể thu hồi |                   | Giá gốc           | Giá trị có thể thu hồi |
| <i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>   |                   | <b>54.330.000</b> |                        |                   | <b>54.330.000</b> |                        |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện – Phải thu tiền bán hàng                     | Trên 3 năm        | 5.010.000         |                        | Trên 3 năm        | 5.010.000         |                        |
| Công ty TNHH Phát triển Sản xuất Hàng gia dụng và Công nghiệp – Phải thu tiền bán hàng | Trên 3 năm        | 49.320.000        |                        | Trên 3 năm        | 49.320.000        |                        |
| <b>Cộng</b>  |                   | <b>54.330.000</b> |                        |                   | <b>54.330.000</b> |                        |

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ          | 200.167.142          | 347.901.370          |
| Chi phí phần mềm                 | 34.335.213           | 92.098.665           |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 1.390.548.378        | 1.275.615.384        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.625.050.733</b> | <b>1.715.615.419</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****7b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                  | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ          | 84.804.750                    | 164.567.951                   |
| Chi phí thuê cơ sở hạ tầng       | 248.059.612.957               | 248.282.525.915               |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 16.225.376.077                | 17.248.384.671                |
| Chi phí phần mềm                 | 19.512.643                    | 28.518.476                    |
| Chi phí san lấp                  | 44.420.101.541                |                               |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>308.809.407.968</u></b> | <b><u>265.723.997.013</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**8. Tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị  | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                   |
|------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá             |                        |                      |                                 |                           |                      |                        |
| Số đầu năm             | 687.537.688.278        | 1.117.406.400        | 75.549.770.450                  | 2.590.936.477             | 2.681.521.015        | 769.477.322.620        |
| Mua sắm trong kỳ       |                        | 75.700.000           |                                 |                           |                      | 75.700.000             |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 174.149.455            |                      |                                 |                           |                      | 174.149.455            |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>687.711.837.733</b> | <b>1.193.106.400</b> | <b>75.549.770.450</b>           | <b>2.590.936.477</b>      | <b>2.681.521.015</b> | <b>769.727.172.075</b> |

**Trong đó:**

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Chờ thanh lý

2.116.245.064 505.327.150 37.413.789.019 2.049.114.477 1.239.074.200 43.323.549.910

**Giá trị hao mòn**

Số đầu năm

Khấu hao trong kỳ

Số cuối kỳ

158.399.848.317 733.289.223 48.530.348.646 2.086.891.476 1.690.449.649 211.440.827.311  
17.595.907.812 91.691.376 2.305.602.846 90.303.666 167.510.220 20.251.015.920  
175.995.756.129 824.980.599 50.835.951.492 2.177.195.142 1.857.959.869 231.691.843.231**Giá trị còn lại**

Số đầu năm

Số cuối kỳ

529.137.839.961 384.117.177 27.019.421.804 504.045.001 991.071.366 558.036.495.309  
**511.716.081.604 368.125.801 24.713.818.958 413.741.335 823.561.146 538.035.328.844****Trong đó:**

Tạm thời chưa sử dụng

Đang chờ thanh lý

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo số sách là 518.517.433.379 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú và Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Biên Hòa.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****9. Tài sản cố định vô hình**

Là phần mềm quản lý. Chi tiết như sau:

|                   | Nguyên giá         | Hao mòn lũy kế     | Giá trị còn lại  |
|-------------------|--------------------|--------------------|------------------|
| Số đầu năm        | 434.504.400        | (405.337.743)      | 29.166.657       |
| Mua sắm trong kỳ  |                    |                    |                  |
| Khấu hao trong kỳ |                    | (25.000.002)       | (25.000.002)     |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>434.504.400</b> | <b>430.337.745</b> | <b>4.166.655</b> |

*Trong đó:*

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 284.504.400

Chờ thanh lý

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | Số đầu năm            | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển giảm khác   | Số cuối kỳ            |
|---|-----------------------|----------------------------|------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <i>Mua sắm tài sản cố định</i>            | <i>848.775.000</i>    | <i>96.875.000</i>          | <i>(75.700.000)</i>          | <i>(42.350.000)</i>    | <i>827.600.000</i>    |
| <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>            | <i>25.188.480.408</i> | <i>56.877.347.702</i>      | <i>(174.149.455)</i>         | <i>(8.623.302.400)</i> | <i>73.268.376.255</i> |
| Hạng mục san gạt mặt bằng - khu đất 76 ha |                       | 1.005.855.370              |                              |                        | 1.005.855.370         |
| Nhà xe cồng F                             | 901.915.706           |                            |                              |                        | 901.915.706           |
| Nhà kho số 19                             | 6.601.992.549         | 21.014.160.860             |                              |                        | 27.616.153.409        |
| Cụm nhà kho số 21                         | 11.960.465.712        | 31.783.986.058             |                              |                        | 43.744.451.770        |
| Nhà kho số 22 và kho số 23                | 5.724.106.441         | 2.899.195.959              |                              | (8.623.302.400)        |                       |
| Nhà cơ khí và sân bãi                     |                       | 174.149.455                | (174.149.455)                |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                               | <b>26.037.255.408</b> | <b>56.974.222.702</b>      | <b>(249.849.455)</b>         | <b>(8.665.652.400)</b> | <b>74.095.976.255</b> |

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm là 1.448.479.550 VND (năm trước là 38.279.111 VND).

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>                         | <i>80.478.429.220</i> | <i>73.087.124.666</i> |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 77.709.998.347        | 70.865.219.771        |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Long Bình             |                       | 188.556.000           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng                 | 1.158.944.043         | 385.421.585           |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng                       |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng    | 66.900.000            | 322.339.200           |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép              | 4.811.000             | 4.811.000             |
| Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng - STC     |                       | 117.828.800           |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái                          | 3.520.000             | 2.640.000             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|------------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng                    | 477.897.830            | 367.595.910           |
| Công ty TNHH Tân Cảng - Tây Ninh                       | 157.278.000            | 285.412.400           |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng                  | 899.080.000            | 547.300.000           |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                  | <b>34.028.109.296</b>  | <b>23.722.522.786</b> |
| Công ty TNHH An Trung Phát                             | 3.585.177.645          | 4.065.924.178         |
| Công ty Cổ phần Hai hai Mười hai                       | 5.107.068.132          | 4.205.323.640         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long                    | 6.332.040.000          | 6.332.040.000         |
| Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Lục Phát                | 2.416.547.700          | 1.960.398.300         |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn Thiết kế M&T | 6.023.436.251          | 1.217.502.308         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Vận tải Số Chín               | 5.096.803.883          |                       |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Long Bình          |                        | 188.556.000           |
| Các nhà cung cấp khác                                  | 5.467.035.685          | 5.941.334.360         |
| <b>Cộng</b>  | <b>114.506.538.516</b> | <b>96.809.647.452</b> |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>Trả trước của các khách hàng khác</b>                        | <b>5.738.068</b>  | <b>19.087.195</b> |
| Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Nông sản Lâm Vũ Nhật | 2.145.579         |                   |
| Công ty TNHH TTCL Việt Nam                                      |                   | 16.442.500        |
| Sanyu Paint Co., Ltd  | 947.794           |                   |
| Các khách hàng khác   | 2.644.695         | 2.644.695         |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.738.068</b>  | <b>19.087.195</b> |

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | <u>Số đầu năm</u>    |                   | <u>Số phát sinh trong kỳ</u> |                        | <u>Số cuối kỳ</u>    |                 |
|--|----------------------|-------------------|------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------|
|  | <u>Phải nộp</u>      | <u>Phải thu</u>   | <u>Số phải nộp</u>           | <u>Số đã nộp</u>       | <u>Phải nộp</u>      | <u>Phải thu</u> |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa                               | 705.522              |                   | 1.573.900.245                | (1.574.605.767)        |                      |                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                               | 1.168.134.030        |                   | 5.698.352.837                | (4.118.134.030)        | 2.748.352.837        |                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ bên hợp tác kinh doanh | 1.932.836.349        |                   | 931.599.208                  | (1.932.836.349)        | 931.599.208          |                 |
| Thuế thu nhập cá nhân                                    |                      | 78.878.672        | 1.798.578.402                | (1.594.092.852)        | 125.606.878          |                 |
| Các loại thuế khác                                       |                      |                   | 3.000.000                    | (3.000.000)            |                      |                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.101.675.901</b> | <b>78.878.672</b> | <b>10.005.430.692</b>        | <b>(9.222.668.998)</b> | <b>3.805.558.923</b> |                 |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|  |     |
|--|-----|
| Dịch vụ cung cấp cho các hãng tàu nước ngoài | 0%  |
| Cung cấp nước sạch                           | 5%  |
| Các dịch vụ khác                             | 10% |

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|---|-----------------------------------|----------------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước            |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 30.898.074.118                    | 40.990.927.684       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:                      | (12.239.535)                      | 202.672.456          |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   |                                   | 202.672.456          |
| <i>Chi phí không hợp lệ</i>   |                                   | 53.427.653           |
| <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền, phải thu ngắn hạn có gốc ngoại tệ cuối kỳ này</i>                              |                                   | 6.893.669            |
| <i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền, phải thu ngắn hạn có gốc ngoại tệ cuối năm trước đã thực hiện trong kỳ này</i> | (12.239.535)                      | 142.351.134          |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   |                                   |                      |
| Thu nhập chịu thuế  | 30.885.834.583                    | 41.193.600.140       |
| Thu nhập được miễn thuế   | (2.394.070.400)                   | (2.040.000.000)      |
| Lỗi các kỳ trước được chuyển  |                                   |                      |
| Thu nhập tính thuế  | 28.491.764.183                    | 39.153.600.140       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp  | 20%                               | 20%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>  | <b>5.698.352.837</b>              | <b>7.830.720.028</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|   | Số cuối kỳ         | Số đầu năm           |
|---|--------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                         | <b>445.022.041</b> | <b>1.334.971.437</b> |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 427.622.041        | 1.334.971.437        |
| <i>Chi phí thuê cơ sở hạ tầng</i>                         |                    | 935.918.760          |
| <i>Chi phí tư vấn</i>                                     | 399.052.677        | 399.052.677          |
| <i>Chi phí nâng hạ cont</i>                               | 28.569.364         |                      |
| Công ty TNHH Tân Cảng - Tây Ninh (chi phí vận chuyển)     | 17.400.000         |                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu năm</u>    |
|---|--------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 461.738.383        | 704.515.115          |
| Chi phí lãi vay phải trả                    | 335.509.320        | 360.134.961          |
| Chi phí sử dụng nước                        |                    | 200.518.780          |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác          | 126.229.063        | 143.861.374          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>906.760.424</b> | <b>2.039.486.552</b> |

**15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

Là doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng, thuê kho, thuê mái vòm, chi tiết như sau:

**15a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i> | 936.067.596          | 936.067.596          |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long                             | 936.067.596          | 936.067.596          |
| <i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức khác</i>  | 4.026.545.728        | 4.396.545.728        |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình                              | 451.592.436          | 1.596.964.332        |
| Công ty Cổ phần đầu tư ICD Tân Long                             | 1.145.371.896        |                      |
| Công ty TNHH Pacorini Việt Nam                                  | 400.000.000          | 800.000.000          |
| Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành | 1.999.581.396        | 1.999.581.396        |
| Chi nhánh Viettel tại Đồng Nai                                  | 30.000.000           |                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>4.962.613.324</b> | <b>5.332.613.324</b> |

**15b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i> | 37.460.022.021         | 37.928.055.819         |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long                             | 37.460.022.021         | 37.928.055.819         |
| <i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức khác</i>  | 90.576.541.759         | 76.849.858.999         |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình                              | 17.563.241.525         | 63.428.211.315         |
| Công ty Cổ phần đầu tư ICD Tân Long                             | 45.066.487.624         |                        |
| Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành | 27.946.812.610         | 13.421.647.684         |
| <b>Cộng</b>   | <b>128.036.563.780</b> | <b>114.777.914.818</b> |

**16. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác****16a. Phải trả ngắn hạn khác**

|   | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>                         | 57.150.713.766    | 37.519.536.306    |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn |                   | 37.519.536.306    |
| <i>Phải trả tiền thuê đất, tiền ăn ca</i>                 | 28.500.713.766    | 23.194.536.306    |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>                         | 28.650.000.000    | 14.325.000.000    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>  | <b>10.316.184.288</b> | <b>13.415.510.229</b> |
| Tài sản thừa chờ giải quyết  | 1.500.000             | 1.500.000             |
| Kinh phí công đoàn   | 218.030.836           | 128.355.400           |
| Bảo hiểm xã hội  | 437.501.078           | 404.916.297           |
| Bảo hiểm y tế  | 114.532.906           | 82.016.720            |
| Bảo hiểm thất nghiệp   | 17.382.660            | 5.457.405             |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | 4.858.196.613         | 3.960.514.162         |
| Lãi vay phải trả bà Phạm Thị Kim Anh   |                       | 415.625.000           |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình ( phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh) | 3.726.393.407         | 7.731.341.971         |
| Các khoản phải trả người lao động  | 1.400.000             | 10.800.000            |
| Phải trả tiền ăn ca  | 9.800.000             |                       |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác   | 931.446.788           | 674.983.274           |
| <b>Cộng</b>  | <b>67.466.898.054</b> | <b>50.935.046.535</b> |

**16b. Phải trả dài hạn khác**

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>Phải trả các tổ chức khác</i>   | <b>179.545.044.010</b> | <b>171.208.992.350</b> |
| Nhận ký quỹ, ký cược <sup>(i)</sup>  | 88.075.044.010         | 79.738.992.350         |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình - Phải trả tiền hợp tác kinh doanh dài hạn tại kho hàng <sup>(ii)</sup> | 91.470.000.000         | 91.470.000.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>179.545.044.010</b> | <b>171.208.992.350</b> |

<sup>(i)</sup> Bao gồm các khoản ký quỹ thuê kho có thời hạn từ 5 năm đến 49 năm, chi tiết như sau:

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Brenntag Việt Nam                                    | 581.000.000           | 581.000.000           |
| Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận - Vận tải và Thương mại Công Thành | 7.500.000.000         | 1.500.000.000         |
| Công ty Global Home, K.S.   | 18.512.815.060        | 18.336.533.200        |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nam Giang                         | 121.500.000           | 121.500.000           |
| Công ty TNHH Pacorini Việt Nam                                    | 22.542.703.950        | 27.491.334.150        |
| Công ty Miniso Việt Nam   | 1.707.000.000         |                       |
| Công ty TNHH Schenker Việt Nam                                    | 1.508.625.000         | 1.508.625.000         |
| Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu                                      | 10.000.000.000        | 5.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Tiến Nga  | 25.200.000.000        | 25.200.000.000        |
| Công ty TNHH FM Supply Chain Việt Nam                             | 401.400.000           |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>88.075.044.010</b> | <b>79.738.992.350</b> |

<sup>(ii)</sup> Chi tiết các hợp đồng và phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh xây dựng và khai thác kho như sau:

- ✓ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 485/HĐ-ICDLB-SZB ngày 21 tháng 09 năm 2013 hợp tác đầu tư xây dựng kho 1A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình, thời hạn là 45 năm kể từ ngày ký hợp đồng, trong đó Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình góp 49% vốn tự có, tương đương 24.990.000.000 VND.
- ✓ Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL1 ngày 08 tháng 05 năm 2014 hợp tác đầu tư xây dựng thêm kho 14A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình, trong

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

đó Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình góp 49% vốn tự có, tương đương 27.139.000.000 VND. Phụ lục hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và duy trì hiệu lực theo thời gian của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB ngày 21 tháng 09 năm 2013.

- ✓ Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL2 ngày 15 tháng 06 năm 2015 hợp tác đầu tư xây dựng thêm kho 20 tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình, trong đó Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình góp 49% vốn tự có, tương đương 39.341.000.000 VND. Phụ lục hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và duy trì hiệu lực theo thời gian của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB ngày 21 tháng 09 năm 2013 và Phụ lục số 01.

**16c. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

**17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn****17a. Vay ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>                                  | 45.754.341.803        | 49.753.561.735        |
| Vay ngắn hạn các cá nhân   |                       | 10.000.000.000        |
| <i>Bà Phạm Thị Kim Anh</i>   |                       | 10.000.000.000        |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)                             |                       | 39.753.561.735        |
| <i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú</i>                | 30.754.341.803        | 24.753.561.735        |
| <i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa</i> | 15.000.000.000        | 15.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>45.754.341.803</b> | <b>49.753.561.735</b> |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                              | <u>Vay ngắn hạn cá nhân</u> | <u>Vay dài hạn đến hạn trả</u> | <u>Cộng</u>           |
|------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                   | 10.000.000.000              | 39.753.561.735                 | 49.753.561.735        |
| Số kết chuyển từ vay dài hạn |                             | 25.877.223.783                 | 25.877.223.783        |
| Số tiền vay đã trả trong kỳ  | (10.000.000.000)            | (19.876.443.715)               | (29.876.443.715)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>            | <b>45.754.341.803</b>       | <b>45.754.341.803</b>          | <b>45.754.341.803</b> |

**17b. Vay dài hạn**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú <sup>(i)</sup></i>                 | 162.545.661.622        | 127.784.044.560        |
| <i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa <sup>(ii)</sup></i> | 97.421.264.068         | 104.921.264.068        |
| <b>Cộng</b>  | <b>259.966.925.690</b> | <b>232.705.308.628</b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

<sup>(i)</sup> Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú để tài trợ:

- ✓ Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- ✓ Đầu tư mua 02 cầu khung bánh lốp Kalmar, thời gian vay 96 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
  - ✓ Đầu tư nhập khẩu 05 xe nâng điện hiệu TCM, thời gian vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
  - ✓ Đầu tư xây dựng tuyến cống D2000, thời gian vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp kho hàng số 13 và kho hàng quân chấp.
  - ✓ Đầu tư nhập khẩu 03 xe nâng điện hiệu TCM theo hợp đồng ngoại thương GV22030517 ngày 22/03/2017, thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
  - ✓ Đầu tư xây dựng kho nguyên liệu hóa chất phục vụ may mặc (kho 9A), thời hạn vay 96 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
  - ✓ Thanh toán tiền thuê đất cho Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 02/HĐ-ICDLB ngày 24 tháng 9 năm 2009 và Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 181/TCT-KHKD ngày 01 tháng 01 năm 2015, các phụ lục kèm theo (một phần giai đoạn 1 và năm 2017, 2018 của giai đoạn 2). Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền khai thác cơ sở hạ tầng của giai đoạn 1 diện tích 104.000 m<sup>2</sup> và các công trình xây dựng hình thành trên đất thuộc giai đoạn 1 (kho hàng số 1, 2, 3, bãi container 3ha, khu nhà + bãi kiểm hóa, nhà ăn, nhà nghỉ, nhà + cổng văn phòng) và quyền khai thác cơ sở hạ tầng của giai đoạn 2 diện tích 48.000 m<sup>2</sup> và công trình xây dựng hình thành trên đất thuộc giai đoạn 2 gồm kho hàng số 4 và số 8.
  - ✓ Chi phí san lấp mặt bằng tạo nền kho 22 và 23 ICD Tân Cảng Long Bình. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền khai thác cơ sở hạ tầng diện tích 15.300 m<sup>2</sup> thuộc kho 19, quyền khai thác cơ sở hạ tầng diện tích 16.200 m<sup>2</sup> thuộc kho 22 và 23 trên khu đất 25ha thuộc khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình và quyền khai thác công trình xây dựng dự án Đầu tư xây dựng kho hàng số 19 hình thành trên khu đất 25ha thuộc khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình.
  - ✓ Chi phí xây dựng kho số 21 ICD Tân Cảng Long Bình. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền khai thác cơ sở hạ tầng diện tích 12.875 m<sup>2</sup> thuộc kho 21 trên khu đất 25ha thuộc khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình và quyền khai thác công trình xây dựng dự án đầu tư xây dựng cụm kho hàng số 21 hình thành trên khu đất 25ha thuộc khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình.
  - ✓ Chi phí xây dựng kho số 19 ICD Tân Cảng Long Bình. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền khai thác cơ sở hạ tầng diện tích 15.300 m<sup>2</sup> thuộc kho 19, quyền khai thác cơ sở hạ tầng diện tích 16.200 m<sup>2</sup> thuộc kho 22 và 23 trên khu đất 25ha thuộc khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình và quyền khai thác công trình xây dựng dự án Đầu tư xây dựng kho hàng số 19 hình thành trên khu đất 25ha thuộc khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình.
- (iii) Các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa để đầu tư xây dựng nhà kho, thời hạn vay từ 120 tháng đến 144 tháng, lãi suất quy định trên từng khế ước nhận nợ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                      | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 45.754.341.803                | 39.753.561.735                |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 169.888.814.409               | 144.379.197.718               |
| Trên 5 năm           | 90.078.111.281                | 88.326.110.910                |
| <b>Cộng</b>          | <b><u>305.721.267.493</u></b> | <b><u>272.458.870.363</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

|                              | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                              | Năm nay                           | Năm trước              |
| Số đầu năm                   | 232.705.308.628                   | 204.576.271.974        |
| Số tiền vay phát sinh        | 53.138.840.845                    | 13.920.962.601         |
| Kết chuyển sang vay ngắn hạn | (25.877.223.783)                  | (18.101.073.000)       |
| <b>Số cuối kỳ</b>            | <b>259.966.925.690</b>            | <b>200.396.161.575</b> |

**17c. Vay quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                   | Số đầu năm         | Tăng do trích lập từ lợi nhuận |                   | Chi quỹ trong kỳ       | Số cuối kỳ           |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|----------------------|
|                                   |                    | Tăng khác                      |                   |                        |                      |
| Quỹ khen thưởng                   | 287.463.469        | 6.980.693.333                  |                   | (4.466.809.431)        | 2.801.347.371        |
| Quỹ phúc lợi                      | 40.253.513         | 2.935.330.000                  | 60.000.000        | (2.945.713.885)        | 89.869.628           |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 22.000.000         | 288.000.000                    |                   | (288.000.000)          | 22.000.000           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>349.716.982</b> | <b>10.204.023.333</b>          | <b>60.000.000</b> | <b>(7.700.523.316)</b> | <b>2.913.216.999</b> |

**19. Vốn chủ sở hữu****19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |                        |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                            |                           |                       |                                   | Cộng                   |
| Số đầu năm trước           | 187.000.000.000           | 35.323.884.667        | 50.028.725.206                    | 272.352.609.873        |
| Lợi nhuận trong kỳ trước   |                           |                       | 33.160.207.656                    | 33.160.207.656         |
| Trích lập các quỹ          |                           | 7.504.310.000         | (16.070.900.000)                  | (8.566.590.000)        |
| Chia cổ tức                |                           |                       | (28.050.000.000)                  | (28.050.000.000)       |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b> | <b>187.000.000.000</b>    | <b>42.828.194.667</b> | <b>39.068.032.862</b>             | <b>268.896.227.529</b> |
| Số đầu năm                 | 187.000.000.000           | 42.828.194.667        | 62.737.469.403                    | 292.565.664.070        |
| Lợi nhuận trong kỳ này     |                           |                       | 25.199.721.281                    | 25.199.721.281         |
| Trích lập các quỹ          |                           | 8.524.446.630         | (18.728.469.963)                  | (10.204.023.333)       |
| Chia cổ tức                |                           |                       | (28.050.000.000)                  | (28.050.000.000)       |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>187.000.000.000</b>    | <b>51.352.641.297</b> | <b>41.158.720.721</b>             | <b>279.511.362.018</b> |

**19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn  | 95.500.000.000         | 95.500.000.000         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội                      | 15.000.000.000         | 15.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại thương Mộc An Châu | 12.000.000.000         | 12.000.000.000         |
| Các cổ đông khác   | 64.500.000.000         | 64.500.000.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>187.000.000.000</b> | <b>187.000.000.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****19c. Cổ phiếu**

|                                     | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 18.700.000        | 18.700.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 18.700.000        | 18.700.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 18.700.000        | 18.700.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      |                   |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                |                   |                   |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 18.700.000        | 18.700.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 18.700.000        | 18.700.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |                   |                   |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**19d. Phân phối lợi nhuận**

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHCD ngày 20 tháng 4 năm 2018 như sau:

|  | VND              |
|--|------------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông            | : 28.050.000.000 |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển            | : 8.524.446.630  |
| • Trích quỹ khen thưởng                  | : 6.980.693.333  |
| • Trích quỹ phúc lợi                     | : 2.935.330.000  |
| • Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành | : 288.000.000    |

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ****Ngoại tệ các loại**

|                 | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 49.496,12         | 663.541,68        |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                               |
|--|-----------------------------------|-------------------------------|
|  | <u>Năm nay</u>                    | <u>Năm trước</u>              |
| Dịch vụ cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm | 162.495.466.773                   | 170.447.563.778               |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê cầu tại Cát Lái | 4.300.002.000                     |                               |
| Doanh thu bán hồ sơ thầu                   | 5.454.546                         |                               |
| <b>Cộng</b>                                | <b><u>166.800.923.319</u></b>     | <b><u>170.447.563.778</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con như sau:

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|--|-----------------------------------|---------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước     |
| <b>Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</b> |                                   |               |
| Dịch vụ cung cấp cho Công ty mẹ                                  | 16.104.144.859                    | 7.499.725.746 |
| Cho Công ty mẹ thuê cầu tại Cảng Cát Lái                         | 4.300.002.000                     | 4.300.002.000 |
| <b>Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng</b>                          |                                   |               |
| Cung cấp dịch vụ   | 1.452.229.242                     | 1.968.588.160 |
| <b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng</b>                 |                                   |               |
| Cung cấp dịch vụ   | 15.630.150                        | 25.391.206    |
| <b>Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng</b>                       |                                   |               |
| Cung cấp dịch vụ   | 32.032.702                        | 2.559.680     |
| <b>Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái</b>                              |                                   |               |
| Cung cấp dịch vụ   |                                   | 31.798.748    |
| <b>Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng</b>                       |                                   |               |
| Cung cấp dịch vụ   | 32.585.858                        |               |

**2. Giá vốn hàng bán**

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|--|-----------------------------------|------------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước              |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm | 110.941.226.719                   | 107.646.958.625        |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê cầu tại Cát Lái           | 1.359.922.548                     |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>112.301.149.267</b>            | <b>107.646.958.625</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|---|-----------------------------------|----------------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước            |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn  | 348.080.677                       | 219.999.996          |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn   | 27.586.131                        | 34.764.722           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia   | 2.394.070.400                     | 2.040.000.000        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 28.980.546                        | 40.266.131           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |                                   | 4.949.565            |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.798.717.754</b>              | <b>2.339.980.414</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|--|-----------------------------------|---------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước     |
| Chi phí lãi vay                                | 9.316.598.157                     | 9.338.265.820 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                 | 26.518.635                        | 47.839.283    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản | 33.847.550                        |               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước              |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.730.192.070                     | 2.405.080.067          |
| Chi phí nhân công                | 21.978.012.282                    | 22.121.306.937         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 20.276.015.922                    | 19.822.179.765         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 77.930.130.346                    | 72.809.355.034         |
| Chi phí khác                     | 6.233.258.000                     | 4.881.674.217          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>129.147.608.620</b>            | <b>122.039.596.020</b> |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|-------------|-----------------------------------|----------------------|
|             | Năm nay                           | Năm trước            |
| Tiền lương  | 1.188.607.387                     | 872.867.855          |
| Tiền thưởng | 386.707.000                       | 1.064.710.873        |
| <b>Cộng</b> | <b>1.575.314.387</b>              | <b>1.937.578.728</b> |

**1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

**Bên liên quan khác**

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn  
 Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long  
 Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng  
 Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng  
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng  
 Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Công ty con  
 Công ty cùng Tập đoàn  
 Công ty cùng Tập đoàn  
 Công ty cùng Tập đoàn  
 Công ty cùng Tập đoàn

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

| <b>Bên liên quan khác</b>                                     | <b>Mối quan hệ</b>    |
|---|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng                           | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng                         | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng        | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng                 | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng                     | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng – Cái Mép                            | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung                           | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước                           | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress                              | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần                      | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng                         | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái                                  | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép                  | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái                              | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng – STC         | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần DIC Tân Cảng - Cái Mép                        | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng                           | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Tân Cảng - Tây Ninh                              | Công ty cùng Tập đoàn |

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

|  | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                  |
|--|--|------------------|
|  | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b> |
| <b>Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</b> |  |                  |
| Phí thuê cơ sở hạ tầng   | 6.047.687.602                            |                  |
| Chi phí mua vật tư, dịch vụ                                      | 619.634.142                              | 1.524.197.718    |
| Tiền thuế đất phải trả   | 5.147.841.996                            | 5.147.841.996    |
| Phải trả cổ tức  | 14.325.000.000                           | 14.325.000.000   |
| <b>Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng</b>                       |  |                  |
| Sử dụng dịch vụ trong kỳ   |  | 321.816.769      |
| <b>Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần</b>                  |  |                  |
| Sử dụng dịch vụ trong kỳ   |  | 2.675.000        |
| <b>Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng</b>                          |  |                  |
| Sử dụng dịch vụ trong kỳ   |  | 88.827.273       |
| <b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng</b>                 |  |                  |
| Sử dụng dịch vụ trong kỳ   | 1.368.907.933                            | 205.201.002      |
| <b>Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng Cái Mép</b>                |  |                  |
| Sử dụng dịch vụ trong kỳ   | 36.404.545                               | 1.545.455        |
| <b>Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông</b>                 |  |                  |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |             |
|--|-----------------------------------|-------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước   |
| <i>tin Tân Cảng</i>  |                                   |             |
| Sử dụng dịch vụ trong kỳ                                   | 130.200.000                       | 142.500.000 |
| <i>Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC</i> |                                   |             |
| Sử dụng dịch vụ trong kỳ                                   |                                   | 450.838.411 |
| <i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng</i>                 |                                   |             |
| Sử dụng dịch vụ trong kỳ                                   | 1.038.757.003                     | 927.255.510 |
| <i>Công ty Cổ phần DIC Tân Cảng - Cái Mép</i>              |                                   |             |
| Sử dụng dịch vụ trong kỳ                                   |                                   |             |
| <i>Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng</i>               |                                   |             |
| Sử dụng dịch vụ trong kỳ                                   | 2.373.054.547                     | 31.272.727  |

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.11, V.15, V.16 và V.17.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 2. Thông tin về bộ phận

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận do hoạt động của Công ty chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ cho thuê kho và dịch vụ đi kèm, tại một khu vực địa lý là trong lãnh thổ Việt Nam.

## 3. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn lần lượt là 66.207.244.521 VND và 101.523.194.224 VND. Sự kiện này có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của Công ty. Tuy nhiên, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty chủ yếu là các khoản nợ phải trả các bên liên quan, trong đó tổng các khoản nợ phải trả Công ty mẹ tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt là 109.719.727.514 VND và 135.288.334.154 VND. Công ty đã đàm phán và được Công ty mẹ đồng ý gia hạn nợ đối với các khoản nợ này. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Ngoài sự kiện nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn, Công ty không có sự kiện nào có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục. Do vậy Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Địa chỉ: G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

**4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lập, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu



Lê Quỳnh Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Khiêm

Giám đốc

  
Trần Triệu Phú